ĐỀ 21

Question 1. **A**

A. initiative
B. harassment
C. inflection
D. skepticism

Giải thích:

initiative /ɪˈnɪʃ.ə.tɪv/ (danh từ): sáng kiến, bước khởi đầu (dùng cho các kế hoạch giải quyết vấn đề)

Căn cứ vào cụm từ "announced a new (1) _____ to reduce its carbon footprint" (công bố một ... mới để giảm lượng khí thải carbon).

A. ĐÚNG – Cần một danh từ chỉ kế hoạch/hành động tích cực. "Initiative" hợp nghĩa với việc đưa ra giải pháp giảm khí thải.

B. SAI – Harassment /həˈræs.mənt/ (danh từ): sự quấy rối. Không hợp ngữ cảnh.

C. SAI – Inflection /ɪnˈflek.ʃən/ (danh từ): sự chuyển điệu, biến tố. Không hợp ngữ cảnh kinh doanh/môi trường.

D. SAI – Skepticism /ˈskep.tɪ.sɪ.zəm/ (danh từ): thái độ hoài nghi. Không hợp ngữ cảnh công bố kế hoạch.

The Green Future Company recently announced a new initiative to reduce its carbon footprint by 50% within five years. (Công ty Tương Lai Xanh gần đây đã công bố một sáng kiến mới nhằm giảm 50% dấu chân carbon trong vòng 5 năm tới.)

Question 2. **B**

A. remit
B. invest
C. fabricate
D. impersonate

Giải thích:

invest /ɪnˈvest/ (động từ): đầu tư (thường đi với giới từ 'in')

Căn cứ vào giới từ "in" phía sau và ngữ cảnh "renewable energy" (năng lượng tái tạo).

A. SAI – Remit /rɪˈmɪt/ (động từ): chuyển tiền, miễn giảm. Không đi với "in" trong ngữ cảnh này.

B. ĐÚNG – Cấu trúc "invest in something" (đầu tư vào cái gì).

C. SAI – Fabricate /ˈfæb.rɪ.keɪt/ (động từ): bịa đặt, chế tạo.

D. SAI – Impersonate /ɪmˈpɜː.sən.eɪt/ (động từ): mạo danh.

To achieve this, they plan to invest heavily in renewable energy sources like solar and wind power. (Để đạt được điều này, họ dự định đầu tư mạnh vào các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời và điện gió.)

Question 3. **A**

A. sustainable
B. spurious
C. rowdy
D. coercive

Giải thích:

sustainable /səˈsteɪ.nə.bəl/ (tính từ): bền vững (thân thiện với môi trường)

Căn cứ vào cụm từ "not just good for the planet" (không chỉ tốt cho hành tinh).

A. ĐÚNG – "Sustainable" liên quan trực tiếp đến việc bảo vệ môi trường và duy trì lâu dài.

B. SAI – Spurious /ˈspjʊə.ri.əs/ (tính từ): giả mạo, sai sự thật.
C. SAI – Rowdy /ˈraʊ.di/ (tính từ): ồn ào, mất trật tự.
D. SAI – Coercive /kəʊˈɜː.sɪv/ (tính từ): ép buộc, cưỡng chế.
The CEO emphasized that making operations more sustainable is not just good for the planet but also for long-term profitability. (Giám đốc điều hành nhấn mạnh rằng việc làm cho các hoạt động trở nên bền vững hơn không chỉ tốt cho hành tinh mà còn cho khả năng sinh lời lâu dài.)

Question 4. A

A. premises
B. credentials
C. nemesis
D. cadence

Giải thích:

premises /ˈprem.ɪ.sɪz/ (danh từ): cơ ngơi, khuôn viên (văn phòng, nhà xưởng)
Căn cứ vào cụm từ "renovate its office (4) _____" (cải tạo ... văn phòng).
A. ĐÚNG – "Premises" thường dùng để chỉ tòa nhà và đất đai thuộc sở hữu của doanh nghiệp.
B. SAI – Credentials /krɪˈden.ʃəlz/ (danh từ): giấy ủy nhiệm, bằng cấp.
C. SAI – Nemesis /ˈnem.ə.sɪs/ (danh từ): kẻ thù truyền kiếp, sự báo ứng.
D. SAI – Cadence /ˈkeɪ.dəns/ (danh từ): nhịp điệu, ngữ điệu.
Additionally, the company will renovate its office premises to be more energy-efficient. (Ngoài ra, công ty sẽ cải tạo khuôn viên văn phòng của mình để tiết kiệm năng lượng hơn.)

Question 5. A

A. bilateral
B. fleeting
C. heterogeneous
D. speculative

Giải thích:

bilateral /ˌbaɪˈlæt.ər.əl/ (tính từ): song phương (liên quan đến hai bên)
Căn cứ vào sự tham gia của hai đối tượng: "The Green Future Company" và "a recycling firm".
A. ĐÚNG – Thỏa thuận giữa hai bên gọi là "bilateral agreement".
B. SAI – Fleeting /ˈfliː.tɪŋ/ (tính từ): thoáng qua, phù du.
C. SAI – Heterogeneous /ˌhet.ər.əˈdʒiː.ni.əs/ (tính từ): hỗn tạp, không đồng nhất.
D. SAI – Speculative /ˈspek.jə.lə.tɪv/ (tính từ): có tính đầu cơ, suy đoán.
They have also signed a bilateral agreement with a recycling firm to manage waste more effectively. (Họ cũng đã ký một thỏa thuận song phương với một công ty tái chế để quản lý rác thải hiệu quả hơn.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The Green Future Company recently announced a new initiative to reduce its carbon footprint by 50% within five years.	Công ty Tương Lai Xanh gần đây đã công bố một sáng kiến mới nhằm giảm 50% dấu chân carbon trong vòng 5 năm.
To achieve this, they plan to invest heavily in renewable energy sources like solar and wind power.	Để đạt được điều này, họ dự định đầu tư mạnh vào các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời và điện gió.
The CEO emphasized that making operations more sustainable is not just good for the planet but also for long-term profitability.	Giám đốc điều hành nhấn mạnh rằng việc làm cho các hoạt động trở nên bền vững hơn không chỉ tốt cho hành tinh mà còn cho khả năng sinh lời lâu dài.
Additionally, the company will renovate its office premises to be more energy-efficient.	Ngoài ra, công ty sẽ cải tạo khuôn viên văn phòng của mình để tiết kiệm năng lượng hơn.
They have also signed a bilateral agreement with a recycling firm to manage waste more effectively.	Họ cũng đã ký một thỏa thuận song phương với một công ty tái chế để quản lý rác thải hiệu quả hơn.

Question 6. A

A. compromise

B. ameliorate
C. reproduce
D. sustain
Giải thích:
compromise /ˈkɒm.prə.maɪz/ (động từ): xâm nhập, làm tổn hại, làm lộ bí mật (trong bối cảnh an ninh mạng)
Căn cứ vào ngữ cảnh "criminals often attempt to... business email accounts" (tội phạm cố gắng ... tài khoản email doanh nghiệp).
A. ĐÚNG – Trong an ninh mạng, "compromise" nghĩa là chiếm quyền kiểm soát hoặc truy cập trái phép.
B. SAI – Ameliorate /əˈmiː.li.ə.reɪt/ (động từ): làm tốt hơn, cải thiện.
C. SAI – Reproduce /ˌriː.prəˈdjuːs/ (động từ): tái sản xuất, sinh sản.
D. SAI – Sustain /səˈsteɪn/ (động từ): duy trì, chống đỡ.
Cybersecurity experts warn that criminals often attempt to compromise business email accounts to redirect payments. (Các chuyên gia an ninh mạng cảnh báo rằng tội phạm thường cố gắng xâm nhập tài khoản email doanh nghiệp để chuyển hướng các khoản thanh toán.)

Question 7. **A**
A. impersonate
B. lure
C. foster
D. suppress
Giải thích:
impersonate /ɪmˈpɜː.sən.eɪt/ (động từ): mạo danh, đóng giả
Căn cứ vào "sending emails that look incredibly authentic" (gửi email trông cực kỳ giống thật) và đối tượng là "executives" (giám đốc).
A. ĐÚNG – Kẻ lừa đảo nghiên cứu để đóng giả làm giám đốc.
B. SAI – Lure /lʊər/ (động từ): dụ dỗ, lôi kéo (thường dùng lure someone into).
C. SAI – Foster /ˈfɒs.tər/ (động từ): nuôi dưỡng, thúc đẩy.
D. SAI – Suppress /səˈpres/ (động từ): đàn áp, kìm nén.
These scammers conduct detailed research to impersonate company executives, sending emails that look incredibly authentic. (Những kẻ lừa đảo này tiến hành nghiên cứu chi tiết để mạo danh các giám đốc công ty, gửi những email trông cực kỳ xác thực.)

Question 8. **A**
A. diligence
B. intimacy
C. novelty
D. reciprocity
Giải thích:
diligence /ˈdɪl.ɪ.dʒəns/ (danh từ): sự cẩn trọng, siêng năng (cụm từ 'due diligence': thẩm định cẩn thận)
Căn cứ vào hậu quả "inadvertently pay a fake invoice" (vô tình thanh toán hóa đơn giả) nếu thiếu điều này.
A. ĐÚNG – Cần sự cẩn trọng/kiểm tra kỹ lưỡng để tránh bị lừa.
B. SAI – Intimacy /ˈɪn.tɪ.mə.si/ (danh từ): sự thân mật.
C. SAI – Novelty /ˈnɒv.əl.ti/ (danh từ): sự mới lạ.
D. SAI – Reciprocity /ˌres.ɪˈprɒs.ə.ti/ (danh từ): sự tương hỗ, có qua có lại.
Without proper diligence, an employee might inadvertently pay a fake invoice. (Nếu không có sự cẩn trọng thích đáng, một nhân viên có thể vô tình thanh toán một hóa đơn giả.)

Question 9. **A**
A. spurious
B. anatomical
C. sustainable

D. advisable

Giải thích:

spurious /ˈspjʊə.ri.əs/ (tính từ): giả mạo, sai sự thật

Căn cứ vào ngữ cảnh lừa đảo "scammers", "fake invoice".

A. ĐÚNG – "Spurious claims" là những tuyên bố sai sự thật/giả mạo (về tính cấp bách).

B. SAI – Anatomical /ˌæn.əˈtɒm.ɪ.kəl/ (tính từ): thuộc về giải phẫu.

C. SAI – Sustainable /səˈsteɪ.nə.bəl/ (tính từ): bền vững.

D. SAI – Advisable /ədˈvaɪ.zə.bəl/ (tính từ): nên làm, thích hợp.

The messages often contain spurious claims of urgency to pressure the victim into acting quickly. (Các tin nhắn thường chứa những tuyên bố giả mạo về sự cấp bách để gây áp lực buộc nạn nhân phải hành động nhanh chóng.)

Question 10. A

A. laundered

B. forged

C. convened

D. mandated

Giải thích:

laundered /ˈlɔːn.dəd/ (động từ - dạng bị động): rửa tiền

Căn cứ vào "funds... through multiple bank accounts" (tiền ... qua nhiều tài khoản ngân hàng) để che giấu nguồn gốc.

A. ĐÚNG – "Money laundering" là hành vi rửa tiền.

B. SAI – Forged /fɔːdʒd/ (động từ): giả mạo (chữ ký, tài liệu), rèn (kim loại).

C. SAI – Convened /kənˈviːnd/ (động từ): triệu tập (cuộc họp).

D. SAI – Mandated /ˈmæn.deɪ.tɪd/ (động từ): ủy nhiệm, ra lệnh.

Once the funds are transferred, they are quickly laundered through multiple bank accounts, making recovery nearly impossible. (Một khi tiền được chuyển đi, chúng nhanh chóng bị rửa qua nhiều tài khoản ngân hàng, khiến việc thu hồi gần như là không thể.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Cybersecurity experts warn that criminals often attempt to compromise business email accounts to redirect payments.	Các chuyên gia an ninh mạng cảnh báo rằng tội phạm thường cố gắng xâm nhập tài khoản email doanh nghiệp để chuyển hướng các khoản thanh toán.
These scammers conduct detailed research to impersonate company executives, sending emails that look incredibly authentic.	Những kẻ lừa đảo này tiến hành nghiên cứu chi tiết để mạo danh các giám đốc công ty, gửi những email trông cực kỳ xác thực.
Without proper diligence, an employee might inadvertently pay a fake invoice.	Nếu không có sự cẩn trọng thích đáng, một nhân viên có thể vô tình thanh toán một hóa đơn giả.
The messages often contain spurious claims of urgency to pressure the victim into acting quickly.	Các tin nhắn thường chứa những tuyên bố giả mạo về sự cấp bách để gây áp lực buộc nạn nhân phải hành động nhanh chóng.
Once the funds are transferred, they are quickly laundered through multiple bank accounts, making recovery nearly impossible.	Một khi tiền được chuyển đi, chúng nhanh chóng bị rửa qua nhiều tài khoản ngân hàng, khiến việc thu hồi gần như là không thể.

Question 11. A

A. revolutionary

B. coercive

C. rowdy

D. murky

Giải thích:

revolutionary /ˌrev.əˈluː.ʃən.ər.i/ (tính từ): mang tính cách mạng, đột phá

Căn cứ vào "advent of 3D printing" (sự ra đời của in 3D) và "rapid creation of complex designs" (tạo nhanh các thiết kế phức tạp).

A. ĐÚNG – Sự thay đổi lớn và tích cực trong sản xuất được mô tả là mang tính cách mạng.
B. SAI – Coercive /kəʊˈɜː.sɪv/ (tính từ): ép buộc.
C. SAI – Rowdy /ˈraʊ.di/ (tính từ): ồn ào.
D. SAI – Murky /ˈmɜː.ki/ (tính từ): tối tăm, u ám, mờ ám.
The advent of 3D printing has brought about a revolutionary change in manufacturing, allowing for the rapid creation of complex designs. (Sự ra đời của in 3D đã mang lại một thay đổi mang tính cách mạng trong sản xuất, cho phép tạo ra nhanh chóng các thiết kế phức tạp.)

Question 12. A

A. fabricate
B. obfuscate
C. compromise
D. remit

Giải thích:
fabricate /ˈfæb.rɪ.keɪt/ (động từ): chế tạo, sản xuất (hoặc bịa đặt tùy ngữ cảnh)
Căn cứ vào đối tượng "a prototype" (một nguyên mẫu) trong ngữ cảnh sản xuất (manufacturing).
A. ĐÚNG – Trong kỹ thuật, fabricate nghĩa là chế tạo/gia công.
B. SAI – Obfuscate /ˈɒb.fʌs.keɪt/ (động từ): làm khó hiểu, gây hoang mang.
C. SAI – Compromise /ˈkɒm.prə.maɪz/ (động từ): thỏa hiệp, làm tổn hại.
D. SAI – Remit /rɪˈmɪt/ (động từ): chuyển tiền.
Engineers can now fabricate a prototype in a matter of hours rather than weeks. (Các kỹ sư giờ đây có thể chế tạo một nguyên mẫu chỉ trong vài giờ thay vì vài tuần.)

Question 13. A

A. anatomical
B. bilateral
C. skeptical
D. empirical

Giải thích:
anatomical /ˌæn.əˈtɒm.ɪ.kəl/ (tính từ): thuộc về giải phẫu/cơ thể học
Căn cứ vào "parts for medical patients" (các bộ phận cho bệnh nhân y tế) và "ensure a perfect fit" (đảm bảo vừa vặn hoàn hảo).
A. ĐÚNG – Các bộ phận cơ thể/giải phẫu cần in 3D để phù hợp với từng bệnh nhân.
B. SAI – Bilateral /ˌbaɪˈlæt.ər.əl/ (tính từ): song phương.
C. SAI – Skeptical /ˈskep.tɪ.kəl/ (tính từ): hoài nghi.
D. SAI – Empirical /ɪmˈpɪr.ɪ.kəl/ (tính từ): dựa trên kinh nghiệm/thực nghiệm.
This technology is particularly useful for creating custom anatomical parts for medical patients, ensuring a perfect fit. (Công nghệ này đặc biệt hữu ích để tạo ra các bộ phận giải phẫu tùy chỉnh cho bệnh nhân y tế, đảm bảo sự vừa vặn hoàn hảo.)

Question 14. A

A. scalable
B. fleeting
C. speculative
D. canonical

Giải thích:
scalable /ˈskeɪ.lə.bəl/ (tính từ): có khả năng mở rộng (quy mô)
Căn cứ vào "disrupt traditional supply chains globally" (phá vỡ chuỗi cung ứng truyền thống toàn cầu) – ám chỉ sự phát triển lớn mạnh.
A. ĐÚNG – Công nghệ cần "scalable" để áp dụng rộng rãi và ảnh hưởng toàn cầu.
B. SAI – Fleeting /ˈfliː.tɪŋ/ (tính từ): thoáng qua.
C. SAI – Speculative /ˈspek.jə.lə.tɪv/ (tính từ): đầu cơ/suy đoán.
D. SAI – Canonical /kəˈnɒn.ɪ.kəl/ (tính từ): kinh điển, chuẩn mực.

As the technology becomes more scalable, it is expected to disrupt traditional supply chains globally. (Khi công nghệ trở nên có khả năng mở rộng hơn, nó được kỳ vọng sẽ phá vỡ các chuỗi cung ứng truyền thống trên toàn cầu.)

Question 15. **A**

A. fabrication
B. restitution
C. diligence
D. inflection

Giải thích:

fabrication /ˌfæb.rɪˈkeɪ.ʃən/ (danh từ): sự chế tạo/sản xuất

Căn cứ vào "ease of production" (sự dễ dàng trong sản xuất) dẫn đến việc sản xuất hàng nguy hiểm không được kiểm soát.

A. ĐÚNG – Danh từ của động từ "fabricate" ở câu 12, chỉ việc sản xuất hàng hóa (ở đây là dangerous goods).

B. SAI – Restitution /ˌres.tɪˈtjuː.ʃən/ (danh từ): sự bồi thường, hoàn trả.

C. SAI – Diligence /ˈdɪl.ɪ.dʒəns/ (danh từ): sự siêng năng/cẩn trọng.

D. SAI – Inflection /ɪnˈflek.ʃən/ (danh từ): sự biến đổi.

However, some critics argue that the ease of production could lead to a rise in unregulated fabrication of dangerous goods. (Tuy nhiên, một số nhà phê bình cho rằng sự dễ dàng trong sản xuất có thể dẫn đến sự gia tăng việc chế tạo không được kiểm soát các hàng hóa nguy hiểm.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The advent of 3D printing has brought about a revolutionary change in manufacturing, allowing for the rapid creation of complex designs.	Sự ra đời của in 3D đã mang lại một thay đổi mang tính cách mạng trong sản xuất, cho phép tạo ra nhanh chóng các thiết kế phức tạp.
Engineers can now fabricate a prototype in a matter of hours rather than weeks.	Các kỹ sư giờ đây có thể chế tạo một nguyên mẫu chỉ trong vài giờ thay vì vài tuần.
This technology is particularly useful for creating custom anatomical parts for medical patients, ensuring a perfect fit.	Công nghệ này đặc biệt hữu ích để tạo ra các bộ phận giải phẫu tùy chỉnh cho bệnh nhân y tế, đảm bảo sự vừa vặn hoàn hảo.
As the technology becomes more scalable, it is expected to disrupt traditional supply chains globally.	Khi công nghệ trở nên có khả năng mở rộng hơn, nó được kỳ vọng sẽ phá vỡ các chuỗi cung ứng truyền thống trên toàn cầu.
However, some critics argue that the ease of production could lead to a rise in unregulated fabrication of dangerous goods.	Tuy nhiên, một số nhà phê bình cho rằng sự dễ dàng trong sản xuất có thể dẫn đến sự gia tăng việc chế tạo không được kiểm soát các hàng hóa nguy hiểm.

Question 16. **A**

A. empirical
B. spurious
C. coercive
D. rowdy

Giải thích:

empirical /ɪmˈpɪr.ɪ.kəl/ (tính từ): dựa trên thực nghiệm/dữ liệu thực tế (thay vì lý thuyết suông)

Căn cứ vào "to validate their theories" (để xác nhận lý thuyết của họ). Cần dữ liệu thực tế để chứng minh lý thuyết.

A. ĐÚNG – Trong khoa học, "empirical data" là dữ liệu thực nghiệm.

B. SAI – Spurious /ˈspjʊə.ri.əs/ (tính từ): giả mạo.

C. SAI – Coercive /kəʊˈɜː.sɪv/ (tính từ): ép buộc.

D. SAI – Rowdy /ˈraʊ.di/ (tính từ): ồn ào.

In the field of quantum computing, researchers rely heavily on empirical data to validate their theories. (Trong lĩnh vực máy tính lượng tử, các nhà nghiên cứu dựa rất nhiều vào dữ liệu thực nghiệm để xác nhận các lý thuyết của họ.)

Question 17. **A**

A. skepticism
B. intimacy
C. cadence
D. premises

Giải thích:

skepticism /ˈskep.tɪ.sɪ.zəm/ (danh từ): sự hoài nghi
Căn cứ vào mệnh đề "Despite the excitement" (Mặc dù có sự hào hứng) -> vế sau cần một từ mang nghĩa đối lập/tiêu cực/e dè về "timeline" (thời gian hoàn thành).
A. ĐÚNG – Vẫn còn sự hoài nghi về việc bao giờ thì thành công.
B. SAI – Intimacy /ˈɪn.tɪ.mə.si/ (danh từ): sự thân mật.
C. SAI – Cadence /ˈkeɪ.dəns/ (danh từ): nhịp điệu.
D. SAI – Premises /ˈprem.ɪ.sɪz/ (danh từ): cơ ngơi.
Despite the excitement, there is still considerable skepticism regarding the timeline for commercially viable quantum computers. (Mặc dù có sự hào hứng, vẫn còn sự hoài nghi đáng kể về mốc thời gian cho các máy tính lượng tử thương mại khả thi.)

Question 18. **A**

A. suppress
B. impersonate
C. lure
D. invest

Giải thích:

suppress /səˈpres/ (động từ): ngăn chặn, kìm nén, loại bỏ (nhiễu)
Căn cứ vào đối tượng "noise and errors that corrupt data" (nhiễu và lỗi làm hỏng dữ liệu). Cần loại bỏ chúng.
A. ĐÚNG – Trong kỹ thuật, "suppress noise" là khử nhiễu.
B. SAI – Impersonate /ɪmˈpɜː.sən.eɪt/ (động từ): mạo danh.
C. SAI – Lure /lʊər/ (động từ): dụ dỗ.
D. SAI – Invest /ɪnˈvest/ (động từ): đầu tư.
The main challenge lies in the system's ability to suppress noise and errors that corrupt data. (Thách thức chính nằm ở khả năng của hệ thống trong việc khử nhiễu và các lỗi làm hỏng dữ liệu.)

Question 19. **A**

A. ameliorate
B. obfuscate
C. compromise
D. launder

Giải thích:

ameliorate /əˈmiː.li.ə.reɪt/ (động từ): cải thiện, làm giảm bớt (vấn đề tiêu cực)
Căn cứ vào mục đích "developing new error-correction codes" (phát triển mã sửa lỗi mới) để giải quyết "these issues" (các vấn đề nhiễu/lỗi).
A. ĐÚNG – Làm cho tình hình xấu trở nên tốt hơn.
B. SAI – Obfuscate /ˈɒb.fʌs.keɪt/ (động từ): làm rối rắm.
C. SAI – Compromise /ˈkɒm.prə.maɪz/ (động từ): thỏa hiệp/làm hại.
D. SAI – Launder /ˈlɔːn.də/ (động từ): giặt là, rửa tiền.
Scientists are working to ameliorate these issues by developing new error-correction codes. (Các nhà khoa học đang làm việc để cải thiện những vấn đề này bằng cách phát triển các mã sửa lỗi mới.)

Question 20. **A**

A. inflection
B. harassment
C. nemesis
D. restitution

Giải thích:
inflection /ɪnˈflek.ʃən/ (danh từ): sự chuyển đổi (cụm từ 'inflection point': điểm uốn/bước ngoặt thay đổi cục diện)
Căn cứ vào ngữ cảnh "Reaching the point of fault tolerance will be a critical... point" (Đạt được khả năng chịu lỗi sẽ là một điểm ... quan trọng).
A. ĐÚNG – "Inflection point" là thuật ngữ chỉ thời điểm xảy ra sự thay đổi lớn.
B. SAI – Harassment /həˈræs.mənt/ (danh từ): sự quấy rối.
C. SAI – Nemesis /ˈnem.ə.sɪs/ (danh từ): kẻ báo thù.
D. SAI – Restitution /ˌres.tɪˈtjuː.ʃən/ (danh từ): sự bồi thường.
Reaching the point of fault tolerance will be a critical inflection point for the industry. (Đạt được điểm chịu lỗi sẽ là một bước ngoặt quan trọng đối với ngành công nghiệp này.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
In the field of quantum computing, researchers rely heavily on empirical data to validate their theories.	Trong lĩnh vực máy tính lượng tử, các nhà nghiên cứu dựa rất nhiều vào dữ liệu thực nghiệm để xác nhận các lý thuyết của họ.
Despite the excitement, there is still considerable skepticism regarding the timeline for commercially viable quantum computers.	Mặc dù có sự hào hứng, vẫn còn sự hoài nghi đáng kể về mốc thời gian cho các máy tính lượng tử thương mại khả thi.
The main challenge lies in the system's ability to suppress noise and errors that corrupt data.	Thách thức chính nằm ở khả năng của hệ thống trong việc khử nhiễu và các lỗi làm hỏng dữ liệu.
Scientists are working to ameliorate these issues by developing new error-correction codes.	Các nhà khoa học đang làm việc để cải thiện những vấn đề này bằng cách phát triển các mã sửa lỗi mới.
Reaching the point of fault tolerance will be a critical inflection point for the industry.	Đạt được điểm chịu lỗi sẽ là một bước ngoặt quan trọng đối với ngành công nghiệp này.

Question 21. A
A. compensation
B. punishment
C. accusation
D. deduction
Giải thích:
restitution /ˌres.tɪˈtjuː.ʃən/ (danh từ): sự hoàn trả, sự bồi thường
Căn cứ vào nghĩa gốc của từ "restitution".
A. ĐÚNG – Compensation /ˌkɒm.penˈseɪ.ʃən/ (danh từ): sự đền bù, bồi thường. Đồng nghĩa.
B. SAI – Punishment /ˈpʌn.ɪʃ.mənt/ (danh từ): hình phạt.
C. SAI – Accusation /ˌæk.jəˈzeɪ.ʃən/ (danh từ): sự buộc tội.
D. SAI – Deduction /dɪˈdʌk.ʃən/ (danh từ): sự khấu trừ, sự suy luận.
The word restitution can be best replaced by compensation. (Từ "restitution" có thể được thay thế tốt nhất bởi "compensation".)

Question 22. A
A. confuse
B. clarify
C. explain
D. simplify
Giải thích:
obfuscate /ˈɒb.fʌs.keɪt/ (động từ): làm khó hiểu, làm rối trí, che giấu ý nghĩa thực
Căn cứ vào nghĩa gốc của từ "obfuscate".
A. ĐÚNG – Confuse /kənˈfjuːz/ (động từ): làm bối rối, gây nhầm lẫn. Đồng nghĩa.
B. SAI – Clarify /ˈklær.ɪ.faɪ/ (động từ): làm rõ. (Trái nghĩa).
C. SAI – Explain /ɪkˈspleɪn/ (động từ): giải thích.
D. SAI – Simplify /ˈsɪm.plɪ.faɪ/ (động từ): đơn giản hóa.

The word obfuscate can be best replaced by confuse. (Từ "obfuscate" có thể được thay thế tốt nhất bởi "confuse".)

Question 23. **A**

A. widely accepted
B. rarely used
C. strictly forbidden
D. newly invented

Giải thích:

canonical /kəˈnɒn.ɪ.kəl/ (tính từ): kinh điển, chuẩn mực, được công nhận chính thức
Căn cứ vào nghĩa gốc của từ "canonical" (thuộc về canon - quy tắc/luật lệ thánh).
A. ĐÚNG – Widely accepted: được chấp nhận rộng rãi (như một chuẩn mực). Đồng nghĩa.
B. SAI – Rarely used: hiếm khi được dùng.
C. SAI – Strictly forbidden: bị nghiêm cấm.
D. SAI – Newly invented: mới được phát minh.
The word canonical mostly means widely accepted. (Từ "canonical" có nghĩa chủ yếu là "được chấp nhận rộng rãi".)

Question 24. **A**

A. highly energetic
B. deeply depressed
C. mildly interested
D. strictly controlled

Giải thích:

exuberant /ɪgˈzuː.bər.ənt/ (tính từ): hồ hởi, tràn đầy năng lượng/sức sống
Căn cứ vào nghĩa gốc của từ "exuberant".
A. ĐÚNG – Highly energetic: cực kỳ nhiều năng lượng. Đồng nghĩa.
B. SAI – Deeply depressed: trầm cảm sâu sắc.
C. SAI – Mildly interested: hứng thú nhẹ.
D. SAI – Strictly controlled: bị kiểm soát nghiêm ngặt.
The word exuberant mostly means highly energetic. (Từ "exuberant" có nghĩa chủ yếu là "tràn đầy năng lượng".)

Question 25. **A**

A. short-lived
B. long-lasting
C. never-ending
D. slow-moving

Giải thích:

fleeting /ˈfliː.tɪŋ/ (tính từ): lướt nhanh, thoáng qua, ngắn ngủi
Căn cứ vào nghĩa gốc của từ "fleeting".
A. ĐÚNG – Short-lived: tồn tại ngắn ngủi. Đồng nghĩa.
B. SAI – Long-lasting: kéo dài lâu. (Trái nghĩa).
C. SAI – Never-ending: không bao giờ kết thúc.
D. SAI – Slow-moving: di chuyển chậm.
The word fleeting mostly means short-lived. (Từ "fleeting" có nghĩa chủ yếu là "ngắn ngủi".)

Question 26. **A**

A. uniform
B. diverse
C. mixed
D. varied

Giải thích:

heterogeneous /ˌhet.ər.əˈdʒiː.ni.əs/ (tính từ): hỗn tạp, không đồng nhất, đa dạng thành phần
Căn cứ vào yêu cầu tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).
A. ĐÚNG – Uniform /ˈjuː.nɪ.fɔːm/ (tính từ): đồng nhất, giống nhau. Trái nghĩa.

B. SAI – Diverse /daɪˈvɜːs/ (tính từ): đa dạng. (Đồng nghĩa).
C. SAI – Mixed /mɪkst/ (tính từ): hỗn hợp. (Đồng nghĩa).
D. SAI – Varied /ˈveə.rɪd/ (tính từ): hay thay đổi, đa dạng. (Đồng nghĩa).
The word heterogeneous is OPPOSITE in meaning to uniform. (Từ "heterogeneous" trái nghĩa với "uniform".)

Question 27. A

A. voluntary
B. forceful
C. violent
D. mandatory

Giải thích:
coercive /kəʊˈɜː.sɪv/ (tính từ): mang tính ép buộc, cưỡng chế
Căn cứ vào yêu cầu tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).
A. ĐÚNG – Voluntary /ˈvɒl.ən.tər.i/ (tính từ): tự nguyện. Trái nghĩa.
B. SAI – Forceful /ˈfɔːs.fəl/ (tính từ): mạnh mẽ, ép buộc. (Gần nghĩa).
C. SAI – Violent /ˈvaɪə.lənt/ (tính từ): bạo lực.
D. SAI – Mandatory /ˈmæn.də.tər.i/ (tính từ): bắt buộc. (Gần nghĩa).
The word coercive is OPPOSITE in meaning to voluntary. (Từ "coercive" trái nghĩa với "voluntary".)

Question 28. A

A. genuinely authentic
B. visibly fake
C. totally false
D. highly doubtful

Giải thích:
spurious /ˈspjʊə.ri.əs/ (tính từ): giả mạo, ngụy tạo, sai sự thật
Căn cứ vào yêu cầu tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).
A. ĐÚNG – Genuinely authentic: xác thực/thật sự chính hãng. Trái nghĩa.
B. SAI – Visibly fake: giả một cách rõ ràng. (Đồng nghĩa).
C. SAI – Totally false: hoàn toàn sai. (Đồng nghĩa).
D. SAI – Highly doubtful: rất đáng ngờ.
The word spurious is OPPOSITE in meaning to genuinely authentic. (Từ "spurious" trái nghĩa với "genuinely authentic".)

Question 29. A

A. total conviction
B. deep doubt
C. slight hesitation
D. careful thought

Giải thích:
skepticism /ˈskep.tɪ.sɪ.zəm/ (danh từ): chủ nghĩa hoài nghi, thái độ ngờ vực
Căn cứ vào yêu cầu tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).
A. ĐÚNG – Total conviction: sự tin tưởng tuyệt đối. Trái nghĩa.
B. SAI – Deep doubt: sự nghi ngờ sâu sắc. (Đồng nghĩa).
C. SAI – Slight hesitation: sự do dự nhẹ.
D. SAI – Careful thought: suy nghĩ cẩn thận.
The word skepticism is OPPOSITE in meaning to total conviction. (Từ "skepticism" trái nghĩa với "total conviction".)

Question 30. A

A. openly encourage
B. strictly forbid
C. quietly hide
D. quickly destroy

Giải thích:
suppress /səˈpres/ (động từ): đàn áp, kìm nén, ngăn chặn không cho bộc lộ/phát triển
Căn cứ vào yêu cầu tìm từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).
A. ĐÚNG – Openly encourage: công khai khuyến khích. Trái nghĩa (Ngăn chặn vs Khuyến khích).
B. SAI – Strictly forbid: nghiêm cấm. (Gần nghĩa).
C. SAI – Quietly hide: giấu kín. (Gần nghĩa).
D. SAI – Quickly destroy: phá hủy nhanh chóng.
The word suppress is OPPOSITE in meaning to openly encourage. (Từ "suppress" trái nghĩa với "openly encourage".)